

Bản án số: 10/2025/KDTM-ST

Ngày: 08 - 9 - 2025.

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Ông Nguyễn Ngọc Duy.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trọng Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2024/TLST-KDTM ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2025/QXXXST - KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T2.

Địa chỉ trụ sở: Lô F, KCN L - B, xã L, tỉnh Đồng Nai (Lô F, KCN L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai cũ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Lô F, KCN L - B, xã L, tỉnh Đồng Nai (Lô F, KCN L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai cũ).

- Bị đơn: Công ty TNHH T3.

Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (Tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thái S – Tổng Giám đốc.

HKTT: Tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (Tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ).

Địa chỉ nơi làm việc: Ngân hàng N1 (A1) - Phòng G - Quốc lộ A, xã N, tỉnh Quảng Trị (Ngân hàng N1 (A1) - Phòng G - Quốc lộ A, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũ).

(Bà M có mặt, Công ty TNHH T3 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 do bà M đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 17/5/2021, Công ty TNHH T2 nay là Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là Công ty T2) và Công ty TNHH T3 ký hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm theo Hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm số 06 GX, GPR, GX The, TS, SB, WM,UG/QBI 2021 để tiêu thụ sản phẩm thức ăn nuôi tôm mang thương hiệu Growmax. Hai bên đã đặt hàng và giao nhận hàng hoá theo đúng quy định tại Điều IV của Hợp đồng. Theo đó, Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A theo Điều V của Hợp đồng, cụ thể là:

5.1 Bên B thanh toán 100% giá trị từng Đơn đặt hàng cho Bên A trước khi nhận hàng, hoặc sau khi nhận hàng tùy từng thời điểm, và theo quyền quyết định duy nhất của Bên A.

5.5 Chậm nhất vào ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng này, Bên B phải thanh toán toàn bộ số dư nợ cho Bên A.

5.6 Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng.

5.7 Nếu Bên B không thanh toán đúng thời hạn theo quy định của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng N2 quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán.

Trong quá trình hợp tác, Công ty T2 đã luôn hoàn thành tốt các nghĩa vụ, trách nhiệm mà hai bên đã thỏa thuận theo Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH T3 đã không tuân thủ đúng các quy định trong hợp đồng, cụ thể là đi không thanh toán cho Công ty T2 đúng thời hạn.

Ngày 03/01/2023 hai bên tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 01/2023. Phụ lục này quy định về Chiết khấu thanh toán và phạt quá hạn thanh toán. Theo khoản 1.2 Điều 1 của Phụ lục này quy định: Thời hạn thanh toán (Kể từ ngày xuất hóa đơn), từ ngày 81 trở lên; Mức lãi phạt quá hạn thanh toán 0.035%/ngày.

Việc Công ty TNHH T3 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng thời hạn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty T2.

Số tiền lãi phạt chậm thanh toán được tính kể từ ngày xuất hóa đơn cho mỗi lần giao hàng thì chậm thanh toán sẽ tính lãi suất 0.035%/ ngày với số tiền chưa thanh toán đối với từng hóa đơn xuất ra tính từ ngày 81 trở đi.

Qua nhiều lần giao hàng và xuất hóa đơn, ngày 18/01/2024 Công ty TNHH T3 đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T2. Các bên đã có đối chiếu công nợ, sau đó, bị đơn trả lại một số hàng nên tính trừ ra số tiền trả hàng. Như vậy, đến ngày 02/02/2024 Công ty TNHH T3 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ hàng là 1.838.969.400 đồng nhưng không thanh toán.

Công ty Cổ phần T2 yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T3 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 18/8/2025 là : 2.203.358.516 đồng gồm:

+ Nợ gốc: 1.838.969.400 đồng.

+ Tiền lãi tạm tính đến ngày 18/8/2025 là 364.389.116 đồng. Công ty T2 gửi bảng tính nợ lãi kèm theo chi tiết.

Tiền lãi được tính tiếp theo theo thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 01/2023 ngày 03/01/2023 các bên đã ký kết kể từ ngày Công ty Cổ phần T2 có đơn yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH T3, người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH T3 vắng mặt không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không gửi ý kiến trình bày cho Tòa án.

Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án: Đơn khởi kiện ngày 10/5/2024; Giấy ủy quyền ngày 01/6/2024 (Khoa – Miền); Công nợ ngày 10/5/2024; Giấy ủy quyền ngày 10/5/2024 (K – N); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty T2; Bảng đối chiếu công nợ từ ngày 01/02/2024 – 29/02/2024; Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm ngày 17/5/2021; Phụ lục hợp đồng ngày 03/01/2023; Các hóa đơn giá trị gia tăng; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty T3; CCCD, CMND, sổ hộ khẩu ông Nguyễn Thái S; Phiếu yêu cầu hợp đồng; Thẻ tư liệu khách hàng; Đơn đề nghị xác minh thông tin doanh nghiệp ngày 05/12/2024, xác minh thu thập chứng cứ ngày 11/02/2025; Bản tự khai ngày 31/10/2024, ngày 11/02/2025, ngày 15/7/2025, ngày 28/7/2025, ngày 18/8/2025 của đại diện bị đơn; Công nợ Công ty T3 tính đến ngày 11/02/2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty Cổ phần T2, CCCD bà M; Đơn đề nghị hoãn phiên họp ngày 15/7/2025; Văn bản số 03 ngày 10/01/2025 kèm bản dấu treo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên của Công ty TNHH T3; Phiếu gửi ngày 19/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình; 02 Biên bản giao nhận ngày 15/4/2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên của Công ty TNHH T3, giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, căn cước công dân ông S; Biên bản làm việc ngày 15/4/2025, bản tự khai ngày 08/9/2025.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm, Công ty TNHH T3 đã không tuân thủ đúng các quy định trong hợp đồng, không thanh toán cho Công ty T2 đúng thời hạn đã thỏa thuận.

Qua nhiều lần giao hàng và xuất hóa đơn, ngày 18/01/2024 Công ty TNHH T3 đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T2. Như vậy, đến ngày 02/02/2024 Công ty TNHH T3 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ hàng đã xuất là 1.838.969.400 đồng, số tiền này đã được phía nguyên đơn là Công ty T2 xuất các hoá đơn cho Công ty TNHH T3 nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc phía bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn.

Về yêu cầu lãi: Căn cứ khoản 5.6 điều V của hợp đồng quy định: “Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng. Sau đó các bên có ký Phụ lục hợp đồng số 01/2023 quy định về chiết khấu thanh toán và phạt quá hạn thanh toán theo khoản 1.2 Điều 1 của phụ lục này quy định: Thời hạn thanh toán (kể từ ngày xuất hóa đơn) từ ngày 81 trở lên mức lãi phạt quá hạn thanh toán là 0.035%/ngày.

Số tiền Công ty TNHH T3 còn nợ là 1.838.969.400 đồng, số tiền này theo quy định tại hợp đồng là phải thanh toán trong vòng 15 ngày. Số tiền lãi phạt chậm thanh toán được tính kể từ ngày xuất hóa đơn cho mỗi lần giao hàng thì chậm thanh toán sẽ tính lãi suất 0.035%/ ngày với số tiền chưa thanh toán đối với từng hóa đơn xuất ra tính từ ngày 81 trở đi. Công ty TNHH T3 đã vi phạm các điều khoản trong hợp đồng, do Công ty TNHH T3 không thanh toán đúng thời hạn nên được tính theo thỏa thuận các bên đã ký kết với số tiền lãi nguyên đơn chỉ yêu cầu tạm tính đến ngày 18/8/2025 là 364.389.116 đồng.

Từ các nhận định trên căn cứ theo Điều 34, 54, 55, 306 Luật thương mại 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH T3 thanh toán cho Công ty T2 số tiền còn nợ trong hợp đồng là nợ gốc: 1.838.969.400 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 18/8/2025 là 364.389.116 đồng, tổng cộng 2.203.358.516 đồng.

Tiền lãi được tính tiếp theo theo thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 01/2023 ngày 03/01/2023 các bên đã ký kết kể từ ngày Công ty Cổ phần T2 có đơn yêu cầu thi hành án.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH T3 chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH T3 đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T3 thanh toán nợ của hợp đồng mua bán hàng hóa, đây là tranh chấp về kinh doanh, thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Theo thỏa thuận trong hợp đồng lựa chọn tòa án có thẩm quyền tại Đồng Nai là nơi nguyên đơn có trụ sở để giải quyết tranh chấp nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 yêu cầu Công ty TNHH T3 thanh toán nợ:

Nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mời làm việc nhưng bị đơn vắng mặt. Tòa án tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ đến Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (cũ) làm việc đối với ông Nguyễn Thái S - người đại diện của bị đơn, ông S có ý kiến sẽ trình bày sau. Tuy nhiên, Tòa nhân dân huyện L, nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tiếp tục tiến hành mời làm việc, hòa giải, xét xử đối với bị đơn, ông S - người đại diện của bị đơn biết mời nội dung làm việc nhưng vắng mặt và không cung cấp ý kiến.

Căn cứ theo Hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm số 06 GX, GPR, GX The, TS, SB, WM,UG/QBI 2021 được ký kết giữa Công ty TNHH T2 nay là Công ty Cổ phần T2 và Công ty TNHH T3 ngày 17/5/2021, các bên thỏa thuận ký hợp đồng mua bán để phân phối thức ăn nuôi tôm tiêu thụ sản phẩm Thức ăn nuôi tôm mang thương hiệu Growmax. Tài liệu kèm theo là các hóa đơn, bản đối chiếu công nợ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn Công ty TNHH T3 chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ngày 18/01/2024 Công ty TNHH T3 đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T2. Theo thỏa thuận về điều kiện thanh toán, đến ngày 02/02/2024 Công ty TNHH T3 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ hàng đã xuất theo từng hóa đơn mà chưa thanh toán là 1.838.969.400 đồng. Số tiền này đã được nguyên đơn Công ty T2 xuất hoá đơn cho Công ty TNHH T3 và xác nhận

bản đối chiếu công nợ Như vậy, tính thời hạn thanh toán là 15 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn nhưng không thanh toán. Đến ngày 02/02/2024 Công ty TNHH T3 phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ nêu trên cho Công ty T2 nhưng Công ty TNHH T3 vẫn chưa thanh toán là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2.

Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, nhận thấy: Khi giao kết hợp đồng, các bên thỏa thuận tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng N2 quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Sau đó các bên có ký Phụ lục hợp đồng số 01/2023 ngày 03/01/2023 quy định về chiết khấu thanh toán và phạt quá hạn thanh toán theo khoản 1.2 Điều 1 của phụ lục này quy định: Thời hạn thanh toán (kể từ ngày xuất hóa đơn) từ ngày 81 trở lên mức lãi phạt quá hạn thanh toán là 0.035%/ngày nên áp dụng theo thỏa thuận này giữa các bên để tính tiền lãi chậm thanh toán là phù hợp quy định pháp luật.

Số tiền Công ty TNHH T3 còn nợ là 1.838.969.400 đồng, số tiền này theo quy định tại hợp đồng là phải thanh toán trong vòng 15 ngày. Số tiền lãi phạt chậm thanh toán được tính kể từ ngày xuất hóa đơn cho mỗi lần giao hàng thì chậm thanh toán sẽ tính lãi suất 0.035%/ ngày với số tiền chưa thanh toán đối với từng hóa đơn xuất ra tính từ ngày 81 trở đi.

Công ty TNHH T3 đã vi phạm các điều khoản trong hợp đồng, do Công ty TNHH T3 không thanh toán đúng thời hạn nên được tính theo thỏa thuận các bên đã ký kết với số tiền lãi nguyên đơn chỉ yêu cầu tạm tính đến ngày 18/8/2025 là 364.389.116 đồng là có căn cứ.

Tiền lãi được tính tiếp theo Công ty T2 yêu cầu tính theo thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 01/2023 ngày 03/01/2023 các bên đã ký kết kể từ ngày Công ty T2 có đơn yêu cầu thi hành án nên chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Công ty TNHH T3 thanh toán cho Công ty T2 số tiền còn nợ trong hợp đồng, nợ gốc: 1.838.969.400 đồng và tiền lãi tính đến ngày 18/8/2025 là 364.389.116 đồng, tổng cộng 2.203.358.516 đồng.

Tiền lãi được tính tiếp theo theo thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 01/2023 ngày 03/01/2023 các bên đã ký kết kể từ ngày Công ty T2 có đơn yêu cầu thi hành án.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công ty T2 không phải chịu, trả lại tiền tạm ứng án phí mà Công ty T2 đã nộp. Công ty TNHH T3 phải chịu toàn bộ án phí là 76.067.170 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 8 Điều 3, Điều 34, Điều 50, Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với bị đơn Công ty TNHH T3.

Buộc Công ty TNHH T3 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 số tiền nợ 2.203.358.516 đồng (hai tỷ hai trăm lẻ ba triệu ba trăm năm mươi tám ngàn năm trăm mười sáu đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 1.838.969.400 đồng và tiền lãi tính đến ngày 18/8/2025 là 364.389.116 đồng,

T1 lãi được tính tiếp theo theo thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 01/2023 ngày 03/01/2023 kể từ ngày Công ty Cổ phần T2 có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Về án phí: Công ty TNHH T3 phải chịu 76.067.170 đồng (bảy mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn một trăm bảy mươi đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 34.529.399 đồng theo biên lai số 0016368 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Dương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc An

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hà Nguyễn Ngọc D

Nguyễn Ngọc A

